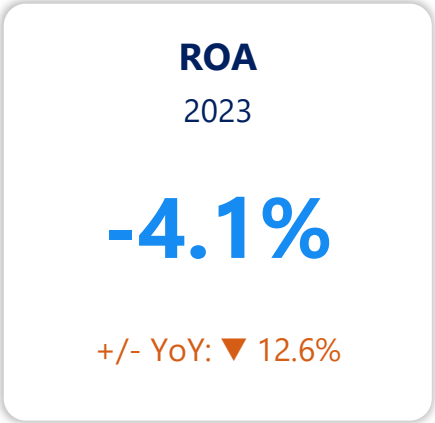
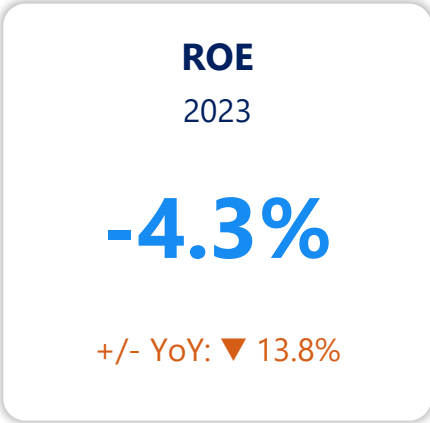
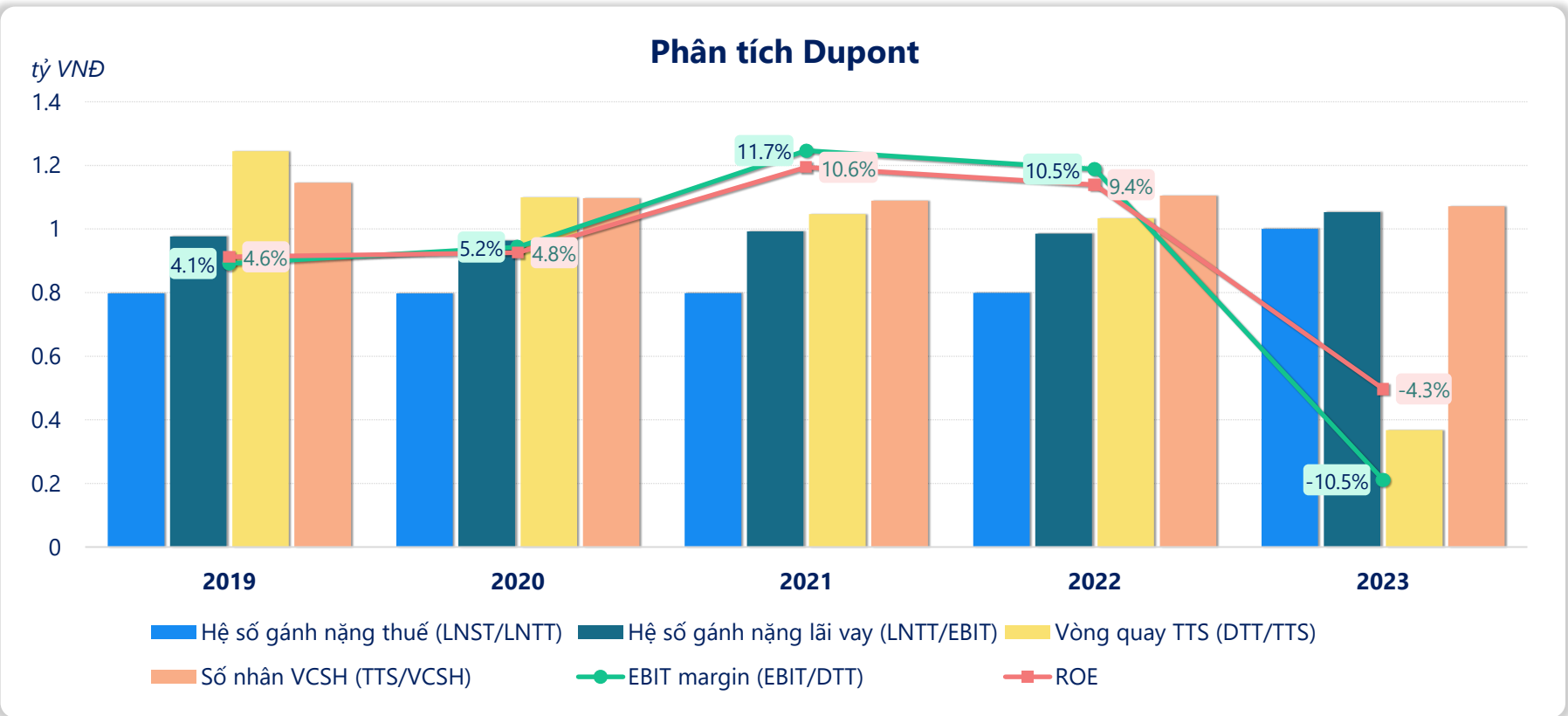
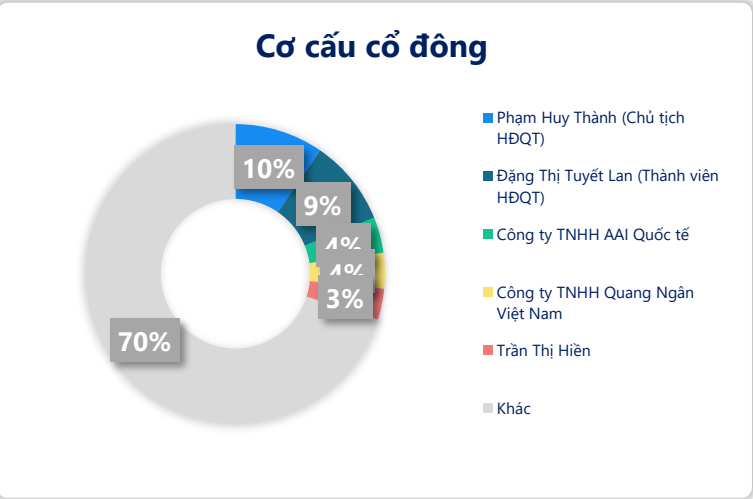


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

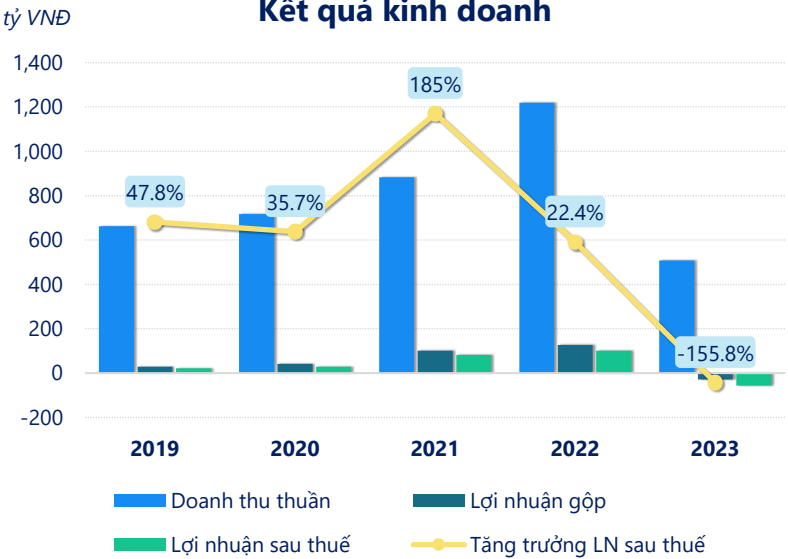
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	529
Số lượng CPLH (CP)	120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	792,780
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.38
EPS	-490
P/E	-9.0

	YTD	1T	3T	6T
MBG	0.0%	4.8%	0.0%	-20.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)

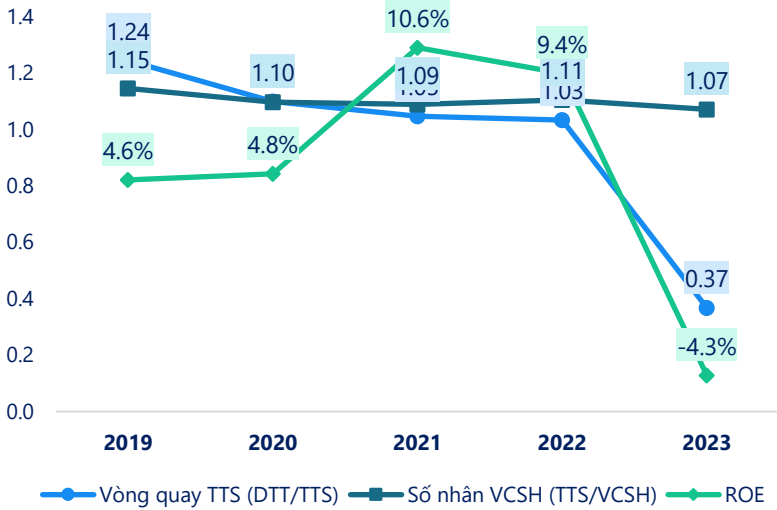
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -10.5% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

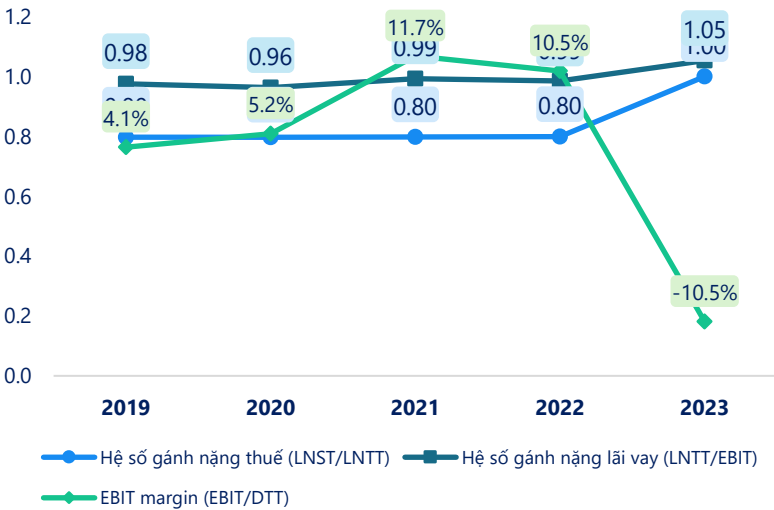
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh MBG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 58.3% chỉ còn 508.4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 156% chỉ còn -56.07 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -4.35% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

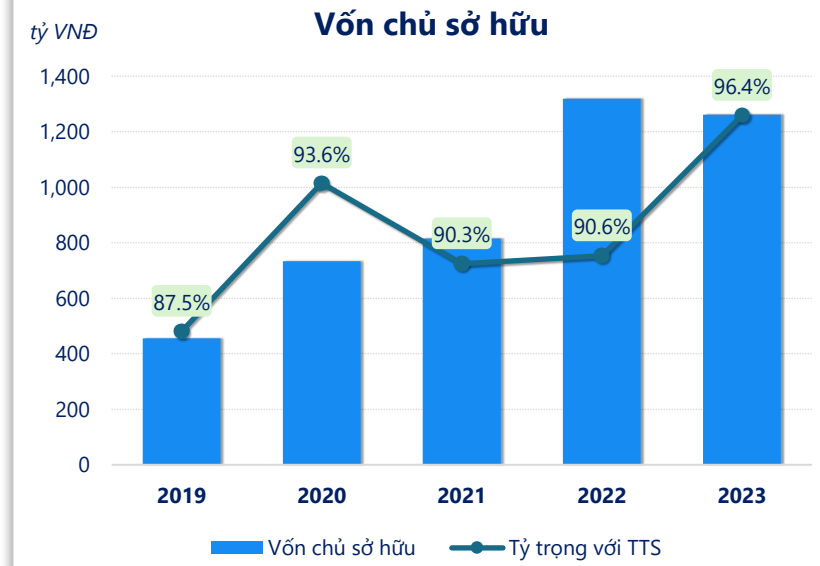
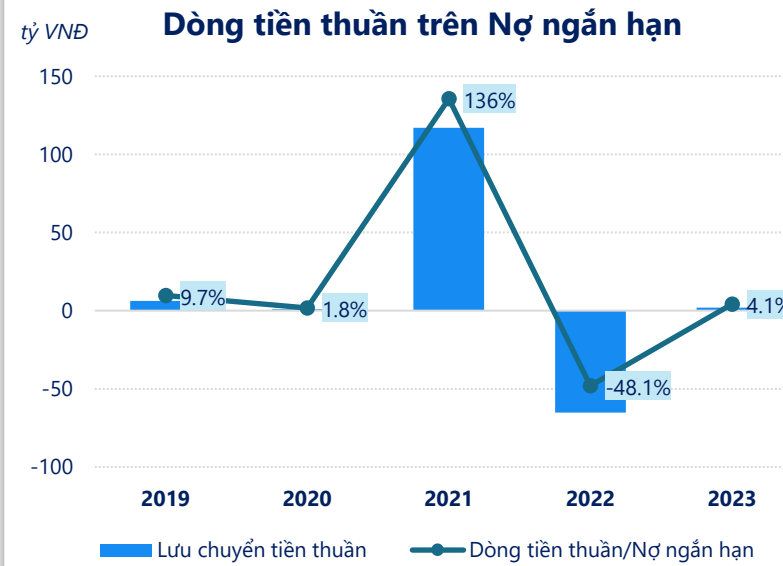
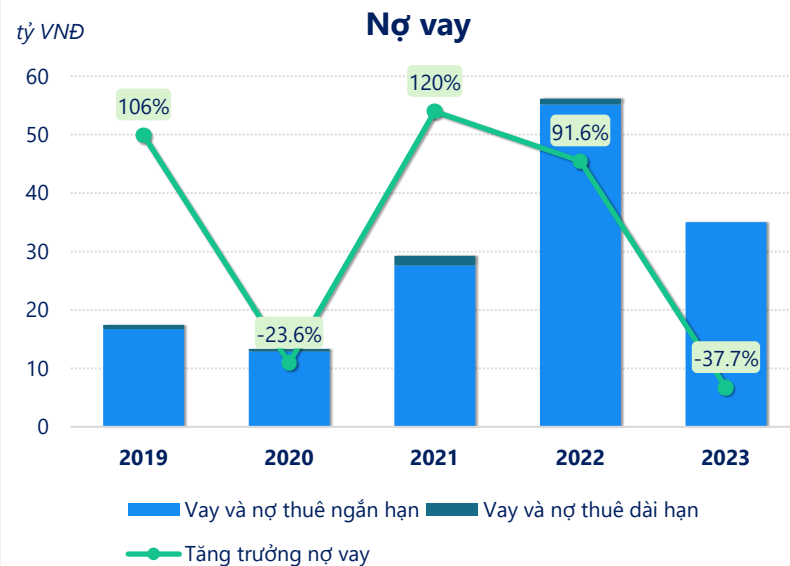
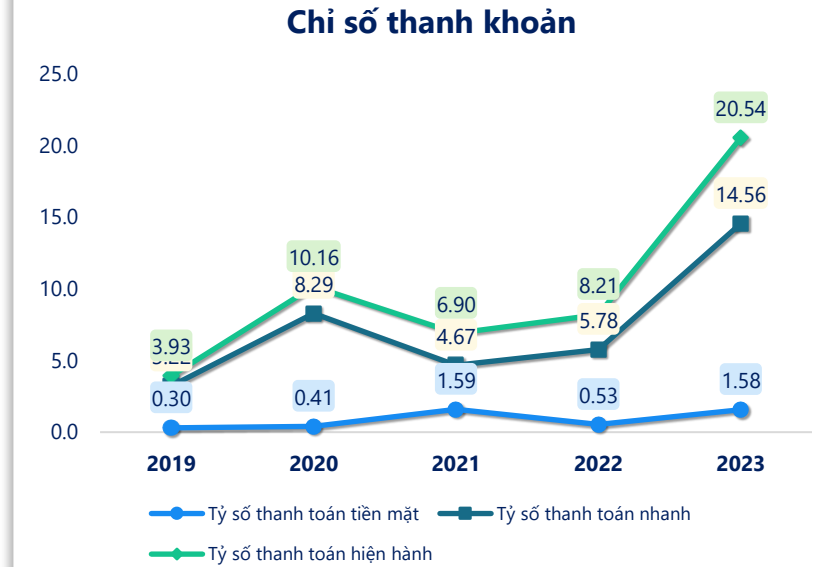
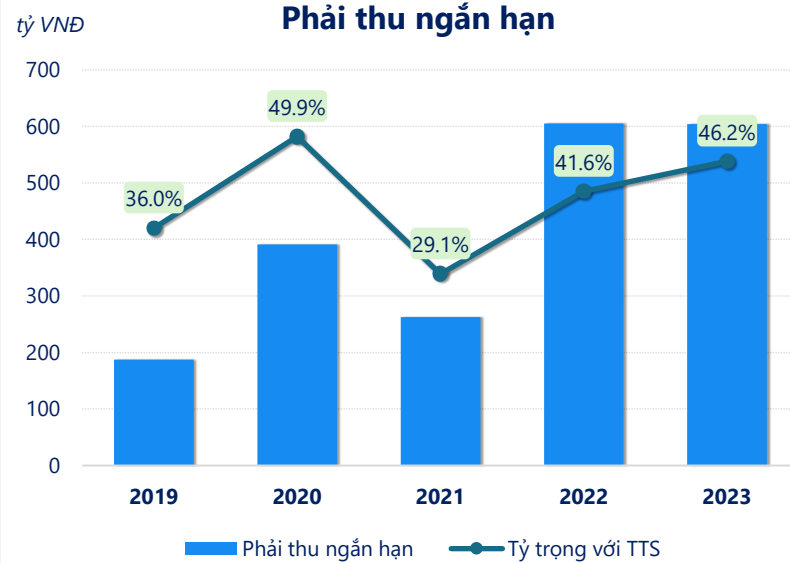
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.37, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.07 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,308	1,455	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	963	1,115	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	74.0	72.1	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	106	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	604	605	-0.1%
Hàng tồn kho	280	331	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.11	1.16	167%
Tài sản dài hạn	344	340	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.5	47.7	-19.3%
Bất động sản đầu tư	48.0	0	
Tài sản dở dang	2.94	8.06	-63.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	276	-8.7%
Tài sản dài hạn khác	3.13	8.80	-64.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.5	137	-65.3%
Nợ ngắn hạn	47.1	136	-65.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	55.2	-36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.89	29.7	-76.8%
Nợ dài hạn	0.40	0.97	-58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,260	1,319	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,260	1,319	-4.4%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	663	717	883	1,219	508
Giá vốn hàng bán	634	675	783	1,092	537
Lợi nhuận gộp	28.5	42.5	101	127	-28.7
Doanh thu HĐTC	3.00	0.01	9.16	12.3	6.12
Chi phí TC	0.65	1.38	0.78	1.90	3.02
Chi phí lãi vay	0.65	1.38	0.78	1.90	2.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.16	-6.65
Chi phí bán hàng	0.63	0.89	1.03	0.68	1.38
Chi phí QLDN	3.60	4.04	5.40	11.4	22.8
LN thuần từ HĐKD	26.6	36.2	103	126	-56.5
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.14	-0.08	-0.14	0.44
LN trước thuế	26.6	36.0	103	126	-56.1
Lợi nhuận sau thuế	21.2	28.7	82.0	100	-56.1
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	28.7	82.0	100	-56.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	-225	117	-348	-98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	-19.9	-16.5	-146	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.00	246	16.0	429	-21.1
Tiền đầu kỳ	13.3	19.5	20.4	137	72.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	0.90	117	-65.3	1.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0